

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
DISCLOSURE OF EXTRAORDINARY INFORMATION

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/ Issued together with Decision No .../QĐ-SGDVN ngày ...
/của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở
Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ / of the General Director of Vietnam Stock Exchange on
the Regulations on Information Disclosure at Vietnam Stock Exchange)*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
BAO MINH INSURANCE
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 1008/2025-BM/VPHDQT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2025
Ho Chi Minh City, 16th May, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
DISCLOSURE OF EXTRAORDINARY INFORMATION

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
 SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
To: **STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
 HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức/ Name of organization : TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH/
BAO MINH INSURANCE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/Broker code: BMI

- Địa chỉ/ Address: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh/ 26 Ton That Dam, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho
Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185

- E-mail: marketing@baominh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin về việc đính chính một số nội dung
trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1/2025, theo đó/ Bao Minh Insurance Corporation

discloses information on correcting some contents in the Combined Financial Report for the first quarter of 2025, accordingly:

Do sơ suất trong quá trình đánh máy, nhập liệu, một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1/2025 chưa chính xác/*Due to some mistakes in typing data entry, some items in the Combined Financial Report for the 1st Quarter of 2025 are not accurate.*

Nội dung đã công bố thông tin Published information	Nội dung điều chỉnh sau đính chính Content adjusted after correction
Mục Cân đối kế toán/ <i>Balance Sheet</i> . Mã số/ <i>Code</i> 123 – đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền/ <i>Held-to-maturity investments</i> : 3.365.445.125.210 đ.	Mục Cân đối kế toán/ <i>Balance Sheet</i> . Mã số/ <i>Code</i> 123 – đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền/ <i>Held-to-maturity investments</i> : 3.442.618.012.805 đ.
Mục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp/ <i>Statement of income by activities</i> . Mã số/ <i>Code</i> 13 – Tăng/ (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm và nhận tái bảo hiểm số tiền/ <i>Increase/(decrease) in claims reserve for direct insurance business and inward reinsurance</i> : 178.998.525.898 đ	Mục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp/ <i>Statement of income by activities</i> . Mã số/ <i>Code</i> 13 – Tăng/ (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm và nhận tái bảo hiểm số tiền/ <i>Increase/(decrease) in claims reserve for direct insurance business and inward reinsurance</i> : - 178.998.525.898 đ
Mục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động/ <i>Statement of income by activities</i> . Mã số/ <i>Code</i> 14 – Tăng/ (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm số tiền/ <i>Increase/(decrease) in outward reinsurance claims reserve</i> : 201.574.931.210 đ	Mục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động / <i>Statement of income by activities</i> . Mã số/ <i>Code</i> 14 – Tăng/ (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm số tiền/ <i>Increase/(decrease) in outward reinsurance claims reserve</i> : - 201.574.931.210đ

Nội dung đã công bố thông tin Published information	Nội dung điều chỉnh sau đính chính Content adjusted after correction
Mục thuyết minh báo cáo tài chính/ <i>Notes to financial statements:</i> - Mục/ Item 15 (a) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ <i>Taxes and others payable to State Treasury</i> : 17.451.157.263đ. Mục 15/ Item (b) Thuế và các khoản phải thu nhà nước/ <i>Taxes and others receivable from State Treasury</i> : 9.637.436.210đ - Mục/ Item 19 – Cơ cấu cổ đông của Tổng công ty như sau/ <i>The Corporation's shareholders structure at 31.03.2025 was as follows:</i> + Số cổ phiếu nắm giữ cổ đông Cty TNHH Firsland/ <i>First Land Vietnam Company Limited</i>: 6.798.421 (5,13%) + Số cổ phiếu nắm giữ cổ đông CBCNV của Tổng công ty và cổ đông khác/ <i>Employees and other shareholders of the Corporation</i> : 36.507.126 (27,52%) - Mục/ Item: 20(a) Phí bảo hiểm gốc/ <i>Gross written premiums</i>: 1.922.668.956.970 đ	Mục thuyết minh báo cáo tài chính/ <i>Notes to financial statements:</i> - Mục 15/ Item (a) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ <i>Taxes and others payable to State Treasury</i> : 17.827.339.142đ - Mục 15/ Item (b) thuế và các khoản phải thu nhà nước/ <i>Taxes and others receivable from State Treasury</i> : 27.616.728.741đ - Mục 19/ Item – Cơ cấu cổ đông của Tổng công ty như sau/ <i>The Corporation's shareholders structure at 31.03.2025 was as follows:</i> + Số cổ phiếu nắm giữ cổ đông Cty TNHH Firsland/ <i>First Land Vietnam Company Limited</i>: 6.618.421 (4,99%) + Số cổ phiếu nắm giữ cổ đông CBCNV của Tổng công ty và cổ đông khác/ <i>Employees and other shareholders of the Corporation</i> : 36.687.126 (27,6586%) - Mục/ Item: 20(a) Phí bảo hiểm gốc/ <i>Gross written premiums</i>: 1.809.321.181.472 đ

Các thông tin khác trong Báo cáo tài chính Quý 1/2025 và giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 1/2025 đã công bố thông tin không thay đổi/ *Other information in the Combined Financial Report for the first quarter of 2025 and explanation of variation in business performance for Q1-2025 disclosed remains unchanged.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/05/2025 tại đường dẫn <http://www.baominh.com.vn>. /*This information was published on the company's official website on 16/05/2025 at the following link: http://www.baominh.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We affirm that the*

disclose information is truthful and take full responsibility under the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As mentioned above;
- Lưu VPTSC, VPHĐQT/ Office of the General Director, Office of the Board of Director (for record-keeping).

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Nguyễn Minh Phụng

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

27GP/KĐBH

ngày 8 tháng 9 năm 2004

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27/GPĐC15/KĐBH ngày 3 tháng 12 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tá	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên
Ông Lê Việt Thành	Thành viên
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên
	(từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Hữu Tiến	Thành viên
	(từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Tam Kwok Wing	Thành viên
	(đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Bà Stumpf Callard Céline	Thành viên
	(đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Hải	Thành viên
	(từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Guardiola Garcia-Quiros,	Thành viên
Jorge Ramiro	(từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Yau Chung Hun	Thành viên
	(đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên
	(đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Lương Ngọc Thiện	Phụ trách Ban
Bà Đoàn Đặng Quý An	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Số 26 Tôn Thất Dạm
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 4 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		6.549.908.541.864	6.728.523.828.604
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	188.607.787.375	446.093.893.383
Tiền	111		188.607.787.375	446.093.893.383
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.422.141.046.376	3.260.960.800.321
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	281.752.255.356	134.764.670.056
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(46.611.208.980)	(40.803.869.735)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	3.442.618.012.805	3.422.618.012.805
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5(b)	(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		802.023.278.854	943.597.007.362
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		823.796.676.412	704.486.098.884
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6(a)	823.796.676.412	704.486.098.884
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.273.387.111	4.298.583.253
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6(b)	282.306.465.269	544.752.860.813
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6(d)	(310.353.249.938)	-309.940.535.588
Hàng tồn kho	140	7	4.957.499.680	4.527.820.684
Hàng tồn kho	141		4.957.499.680	4.527.820.684
Tài sản ngắn hạn khác	150		927.262.601.856	650.999.980.626
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8(a)	899.645.873.115	624.827.894.976
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		319.887.524.343	266.306.603.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		579.758.348.772	358.521.291.068
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15(b)	17.979.292.531	5.068.199.805
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15(b)	9.637.436.210	21.103.885.845
Tài sản tái bảo hiểm	190	18(a)	1.204.916.327.723	1.422.344.326.228
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		378.349.883.423	394.202.950.718
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		826.566.444.300	1.028.141.375.510

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPN
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.025.814.343.684	1.021.033.343.096
Các khoản phải thu dài hạn	210	6(c)	19.598.958.964	19.966.049.664
Phải thu dài hạn khác	218		19.598.958.964	19.966.049.664
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>		<i>9.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>
<i>Các khoản phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>10.598.958.964</i>	<i>10.966.049.664</i>
Tài sản cố định	220		268.898.980.734	272.613.830.094
Tài sản cố định hữu hình	221	9	70.877.414.670	73.596.235.013
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>257.832.942.892</i>	<i>257.837.549.892</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(186.955.528.222)</i>	<i>-184.241.314.879</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	179.835.954.522	180.831.983.539
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>287.475.083.919</i>	<i>287.475.083.919</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(107.639.129.397)</i>	<i>-106.643.100.380</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	18.185.611.542	18.185.611.542
Bất động sản đầu tư	240	12	149.217.899.424	149.670.681.361
<i>Nguyên giá</i>	241		<i>181.861.353.463</i>	<i>181.861.353.463</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		<i>(32.643.454.039)</i>	<i>-32.190.672.102</i>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		546.515.409.361	532.515.409.361
Đầu tư vào công ty liên doanh	252	5(c)	242.250.000.000	242.250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	57.615.300.000	57.615.300.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	(3.349.890.639)	(3.349.890.639)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	5(c)	250.000.000.000	236.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		41.583.095.201	46.267.372.616
Chi phí trả trước dài hạn	261	8(b)	24.584.183.730	29.268.461.145
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	16.998.911.471	16.998.911.471
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.575.722.885.548	7.749.557.171.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.724.460.089.025	4.962.013.672.101
Nợ ngắn hạn	310		4.723.253.617.829	4.960.793.200.905
Phải trả cho người bán	312		768.946.238.151	917.900.439.452
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>14</i>	<i>768.946.238.151</i>	<i>917.900.439.452</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15(a)	17.827.339.142	5.170.373.168
Phải trả người lao động	315		65.550.221.578	67.253.356.343
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.502.406.973	263.300.389.799
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	133.285.319.089	137.436.402.110
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	64.632.085.798	69.895.265.267
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10.860.145.162	34.268.691.545
Dự phòng nghiệp vụ	329	18	3.643.649.861.936	3.465.568.283.221
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>	<i>18(a)</i>	<i>2.283.866.484.578</i>	<i>1.943.170.424.692</i>
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>	<i>18(a)</i>	<i>1.220.733.959.361</i>	<i>1.399.732.485.259</i>
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>	<i>18(b)</i>	<i>139.049.417.997</i>	<i>122.665.373.270</i>
Nợ dài hạn	330		1.206.471.196	1.220.471.196
Phải trả dài hạn khác	333		1.206.471.196	1.220.471.196
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.851.262.796.523	2.787.543.499.599
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.851.262.796.523	2.787.543.499.599
Vốn cổ phần	411		1.326.428.180.000	1.326.428.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		792.244.224.449	792.244.224.449
Quỹ dự phòng tài chính	418		132.642.818.000	132.469.110.111
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		28.085.153.439	28.085.153.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		571.862.420.635	508.316.831.600
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.575.722.885.548	7.749.557.171.700

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập


Đoàn Tấn Phong
 Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:

Sái Văn Hưng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Vũ Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày
28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2025	Quý 1 - 2024
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.340.438.820.817	1.274.319.102.955	1.340.438.820.817	1.274.319.102.955
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	3.052.617.661	3.040.507.473	3.052.617.661	3.040.507.473
Doanh thu hoạt động tài chính	12	48.235.474.836	77.341.422.448	48.235.474.836	77.341.422.448
Thu nhập khác	13	93.981.695	269.319.506	93.981.695	269.319.506
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.233.499.591.615	1.188.998.317.199	1.233.499.591.615	1.188.998.317.199
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	1.221.325.192	1.422.383.441	1.221.325.192	1.422.383.441
Chi phí hoạt động tài chính	22	21.655.639.837	28.283.414.795	21.655.639.837	28.283.414.795
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	56.553.720.973	44.201.716.770	56.553.720.973	44.201.716.770
Chi phí khác	24	137.299.069	1.205.049.291	137.299.069	1.205.049.291
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24)	50	78.753.318.323	90.859.470.886	78.753.318.323	90.859.470.886
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.034.021.398	16.598.700.728	15.034.021.398	16.598.700.728
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	659.473.443	1.536.818.490	659.473.443	1.536.818.490
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	63.059.823.482	72.723.951.668	63.059.823.482	72.723.951.668
				(Điều chỉnh lại)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	475	558	475	558

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2025	Quý 1 - 2024
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		1.657.556.471.553	1.792.510.902.807	1.657.556.471.553	1.792.510.902.807
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20(a)	1.809.321.181.472	1.799.349.456.796	1.809.321.181.472	1.799.349.456.796
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	20(b)	188.931.349.967	183.345.623.018	188.931.349.967	183.345.623.018
- (Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	18(a)(i)	340.696.059.886	190.184.177.007	340.696.059.886	190.184.177.007
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		375.701.126.068	574.782.487.434	375.701.126.068	574.782.487.434
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	21	359.848.058.773	519.032.384.628	359.848.058.773	519.032.384.628
- (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	18(a)(i)	(15.853.067.295)	(55.750.102.806)	(15.853.067.295)	(55.750.102.806)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		1.281.855.345.485	1.217.728.415.374	1.281.855.345.485	1.217.728.415.374
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		58.583.475.332	56.590.687.582	58.583.475.332	56.590.687.582
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	22	58.342.330.794	56.351.005.398	58.342.330.794	56.351.005.398

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		241.144.538	239.682.184	241.144.538	239.682.184
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.340.438.820.817	1.274.319.102.955	1.340.438.820.817	1.274.319.102.955
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	585.503.945.779	421.384.679.469	585.503.945.779	421.384.679.469
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		586.284.883.283	421.864.884.455	586.284.883.283	421.864.884.455
- Các khoản giảm trừ	11.2		780.937.504	480.204.986	780.937.504	480.204.986
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	200.204.354.974	40.675.705.846	200.204.354.974	40.675.705.846
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18(a)(ii)	-178.998.525.898	154.006.872.384	-178.998.525.898	154.006.872.384
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18(a)(ii)	-201.574.931.210	143.064.612.911	-201.574.931.210	143.064.612.911
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 - 14)	15		407.875.996.117	391.651.233.096	407.875.996.117	391.651.233.096

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2025	Quý 1 - 2024
Giảm dự phòng dao động lớn	16	18(b)	16.384.044.727	14.636.626.952	16.384.044.727	14.636.626.952
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	809.239.550.771	782.710.457.150	809.239.550.771	782.710.457.150
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		238.690.301.202	230.483.446.517	238.690.301.202	230.483.446.517
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		570.549.249.569	552.227.010.633	570.549.249.569	552.227.010.633
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.233.499.591.615	1.188.998.317.199	1.233.499.591.615	1.188.998.317.199
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		106.939.229.202	85.320.785.757	106.939.229.202	85.320.785.757
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		3.052.617.661	3.040.507.473	3.052.617.661	3.040.507.473
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1.221.325.192	1.422.383.441	1.221.325.192	1.422.383.441
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 – 21)	22		1.831.292.469	1.618.124.032	1.831.292.469	1.618.124.032
Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	48.235.474.836	77.341.422.448	48.235.474.836	77.341.422.448
Chi phí hoạt động tài chính	24	27	21.655.639.837	28.283.414.795	21.655.639.837	28.283.414.795
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		26.579.834.999	49.058.007.653	26.579.834.999	49.058.007.653

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2025	Quý 1 - 2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	56.553.720.973	44.201.716.770	56.553.720.973	44.201.716.770
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	30		78.796.635.697	91.795.200.671	78.796.635.697	91.795.200.671
Thu nhập khác	31	29	123.166.433	269.319.506	123.166.433	269.319.506
Chi phí khác	32	30	166.483.807	1.205.049.291	166.483.807	1.205.049.291
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		(43.317.374)	(935.729.785)	(43.317.374)	(935.729.785)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.753.318.323	90.859.470.886	78.753.318.323	90.859.470.886

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 1- 2025	Quý 1 - 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	15.034.021.398	16.598.700.728	15.034.021.398	16.598.700.728
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	659.473.443	1.536.818.490	659.473.443	1.536.818.490
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		63.059.823.482	72.723.951.668	63.059.823.482	72.723.951.668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	475	558	475	558

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2025 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	78.753.318.322	90.859.470.886
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	4.200.639.297	4.208.517.408
Các khoản dự phòng	03	401.729.630.815	270.586.451.499
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.023.738.756)	(14.278.839.252)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(44.731.884.737)	(51.556.750.411)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	438.927.964.941	299.818.850.130
Biến động các khoản phải thu	09	139.202.029.990	152.154.088.450
Biến động hàng tồn kho	10	(429.678.996)	161.653.334
		(428.052.766.795)	(119.723.901.596)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		)
Biến động chi phí trả trước	12	(270.133.700.725)	(84.479.579.041)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(146.987.585.300)	(16.507.510.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(912.532.303)	(17.558.465.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(268.386.269.188)	213.865.135.357
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(33.008.000)	(4.486.360.605)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	(5.081.818)	2.144.318
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.065.000.000.000)	(962.299.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi và bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.031.000.000.000	839.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.618.398.333	73.313.112.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.580.308.515	(54.470.103.368)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(256.805.960.673)	159.395.031.989
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	446.093.893.383	181.629.382.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(680.145.335)	790.369.901
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	188.607.787.375	341.814.784.248

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá cho các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 45 năm
▪ dụng cụ văn phòng	6 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 - 15 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 - 50 năm

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(l) Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm bao gồm chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí khai thác bảo hiểm trực tiếp tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 (“Công văn 3167”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.
- Phương pháp 1/24 áp dụng đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe máy), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm bảo lãnh.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng bồi} & & \text{Tổng số tiền bồi} & & & & \text{Thời gian} \\
 \text{thường cho tổn} & & \text{thường cho tổn thất} & & & & \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{thất đã phát} & & \text{đã phát sinh chưa} & & & & \text{đòi bồi} \\
 \text{sinh chưa thông} & & \text{thông báo hoặc} & & & & \text{thường bình} \\
 \text{báo hoặc chưa} & = & \text{chưa yêu cầu đòi} & & \text{Số tiền bồi} & \times & \text{quân của năm} \\
 \text{yêu cầu đòi bồi} & & \text{bồi thường của 3} & \times & \text{thường phát} & \times & \text{tài chính hiện} \\
 \text{thường cho năm} & & \text{năm tài chính trước} & & \text{sinh của năm} & \times & \text{tại} \\
 \text{tài chính hiện} & & \text{liên tiếp} & & \text{tài chính} & \times & \\
 \text{tại} & & & & \text{hiện tại} & & \\
 & & \text{Tổng số tiền bồi} & & & & \text{Thời gian} \\
 & & \text{thường phát sinh} & & \text{Doanh thu thuần} & & \text{chậm yêu cầu} \\
 & & \text{của 3 năm tài chính} & & \text{hoạt động kinh} & & \text{đòi bồi} \\
 & & \text{trước liên tiếp} & & \text{doanh bảo hiểm} & & \text{thường bình} \\
 & & & & \text{của năm tài chính} & & \text{quân của năm} \\
 & & & & \text{trước} & & \text{tài chính} \\
 & & & & & & \text{trước}
 \end{array}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ tử kỳ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng bồi} & & \text{Tổng số tiền bồi} & & & & \text{Thời gian} \\
 \text{thường cho tổn} & & \text{thường cho tổn thất} & & & & \text{chậm yêu} \\
 \text{thất đã phát} & & \text{đã phát sinh chưa} & & & & \text{cầu đòi bồi} \\
 \text{sinh chưa thông} & & \text{thông báo hoặc} & & & & \text{thường bình} \\
 \text{báo hoặc chưa} & & \text{chưa yêu cầu đòi} & & & & \text{quân của} \\
 \text{yêu cầu đòi bồi} & & \text{bồi thường của 3} & & \text{Số tiền bồi} & & \text{năm tài} \\
 \text{thường cho năm} & & \text{năm tài chính trước} & & \text{thường phát} & & \text{chính hiện} \\
 \text{tài chính} & = & \text{liên tiếp} & \times & \text{sinh của năm} & \times & \text{tại} \\
 \text{hiện tại} & & & & \text{tài chính} & & \\
 & & & & \text{hiện tại} & & \\
 & & \text{Tổng số tiền bồi} & & & & \text{Thời gian} \\
 & & \text{thường phát sinh} & & & & \text{chậm yêu} \\
 & & \text{của 3 năm tài chính} & & \text{Doanh thu thuần} & & \text{cầu đòi bồi} \\
 & & \text{trước liên tiếp} & & \text{hoạt động kinh} & & \text{thường bình} \\
 & & & & \text{doanh bảo hiểm} & & \text{quân của} \\
 & & & & \text{của năm tài chính} & & \text{năm tài} \\
 & & & & \text{hiện tại} & & \text{chính trước} \\
 & & & & & & \\
 & & & & \text{Doanh thu thuần} & & \\
 & & & & \text{hoạt động kinh} & & \\
 & & & & \text{doanh bảo hiểm} & & \\
 & & & & \text{của năm tài chính} & & \\
 & & & & \text{trước} & &
 \end{array}$$

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm bằng văn bản được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

(t) Doanh thu từ hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(u) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) *Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(n). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(v) *Chi phí bồi thường bảo hiểm*

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong năm bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán năm liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các năm trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(w) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí khai thác phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí khai thác phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(x) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính tổng hợp này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.976.543.852	5.959.114.228
Trong đó: VND	5.976.543.852	5.959.114.228
Tiền gửi ngân hàng	182.555.775.038	439.859.310.670
Trong đó: VND	141.714.732.634	378.203.319.629
Ngoại tệ	40.841.042.404	61.655.991.041
Tiền đang chuyển	75.468.485	275.468.485
	188.607.787.375	446.093.893.383

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phiếu	31/03/2025			Số lượng cổ phiếu	31/12/2024		
		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>								
TCB	400.000	9.568.700.000	-	11.000.000.000	-	-	-	-
VNM	108.000	9.951.200.000	(3.406.400.000)	6.544.800.000	108.000	9.951.200.000	(3.104.000.000)	6.847.200.000
TCO	636.114	9.878.810.000	(2.563.496.424)	7.315.313.576	636.114	9.878.810.000	(1.227.656.554)	8.651.153.446
NCT	-	-	-	-	-	-	-	-
CTG	266.600	9.969.680.000	-	11.050.570.000	-	-	-	-
ITD	-	-	-	-	-	-	-	-
HDB	-	-	-	-	-	-	-	-
HHV	140.438	2.677.750.000	(964.412.500)	1.713.337.500	140.438	2.677.750.000	(1.041.653.125)	1.636.096.875
CII	-	-	-	-	-	-	-	-
NTP	-	-	-	-	-	-	-	-
PSD	-	-	-	-	480.000	7.451.380.000	(1.115.380.000)	6.336.000.000
SHB	888.000	9.265.000.000	-	11.055.600.000	800.000	9.265.000.000	(1.065.000.000)	8.200.000.000
PGC	502.900	8.653.985.000	(859.035.000)	7.794.950.000	502.900	8.653.985.000	(733.310.000)	7.920.675.000
QNP	204.900	8.416.730.000	(1.194.005.000)	7.222.725.000	204.900	8.416.730.000	(1.071.065.000)	7.345.665.000
DHA	217.200	9.937.985.056	(1.467.185.056)	8.470.800.000	217.200	9.937.985.056	(565.805.056)	9.372.180.000
MCM	242.100	9.974.530.000	(2.312.065.000)	7.662.465.000	242.100	9.974.530.000	(1.670.500.000)	8.304.030.000
CNG	273.000	9.537.240.000	(951.390.000)	8.585.850.000	273.000	9.537.240.000	(1.074.240.000)	8.463.000.000
CSM	606.800	9.804.370.000	(1.612.570.000)	8.191.800.000				
MBB	430.000	9.642.400.000	-	10.363.000.000				
MWG	169.000	9.937.700.000	-	9.971.000.000				
PVS	300.000	9.977.000.000	(737.000.000)	9.240.000.000				
SSI	360.000	9.288.000.000	-	9.360.000.000				

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	31/03/2025				31/12/2024			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND
STB	270.000	9.987.490.000	-	10.341.000.000				
SZC	200.000	8.744.745.000	(444.745.000)	8.300.000.000				
TPB	590.000	9.982.850.000	(1.545.850.000)	8.437.000.000				
VCB	149.500	9.657.090.000	(89.090.000)	9.568.000.000				
VHM	250.000	9.975.000.000	-	12.825.000.000				
VIB	460.000	8.919.115.000	-	9.131.000.000				
VSC	538.900	9.990.600.000	(479.015.000)	9.511.585.000				
Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM			-	-			-	
NOS	2.000.000	20.000.000.000	(17.814.000.000)	2.186.000.000	2.000.000	20.000.000.000	(18.446.000.000)	1.554.000.000
DGT	250.000	9.683.360.000	(8.277.610.000)	1.405.750.000	250.000	9.683.360.000	(8.145.110.000)	1.538.250.000
GDA	320.000	9.387.050.000	(1.432.810.000)	7.954.240.000	320.000	9.387.050.000	(689.450.000)	8.697.600.000
DVN	336.700	9.077.095.300	-	9.176.085.100	350.000	9.435.650.000	(854.700.000)	8.580.950.000
CLX	215.000	3.962.980.000	(9.130.000)	3.953.850.000	-	-	-	-
HDM	-	-	-	-	-	-	-	-
ACV	60.000	6.103.200.000	-	6.250.980.000				
VEA	220.000	9.286.600.000	(451.400.000)	8.835.200.000				
Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-			-	
Địa ốc 9	50.000	514.000.000	-	-	50.000	514.000.000	-	514.000.000
		281.752.255.356	(46.611.208.980)	243.417.901.176		134.764.670.056	(40.803.869.735)	93.960.800.321

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	40.803.869.735	42.396.894.089
Tăng/giảm nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	5.807.339.245	(1.593.024.354)
Số dư cuối năm	46.611.208.980	40.803.869.735

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	31/03/2025 Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.365.445.125.210	(178.445.125.210)	3.187.000.000.000	3.325.445.125.210	(178.445.125.210)	3.147.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	(77.172.887.595)		77.172.887.595	(77.172.887.595)	
Trong đó:						
- CTCP Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	(8.763.407.588)		8.763.407.588	(8.763.407.588)	
- Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)	68.409.480.007	(68.409.480.007)		68.409.480.007	(68.409.480.007)	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-					
▪ Chứng chỉ tiền gửi (iii)				20.000.000.000		20.000.000.000
	3.442.618.012.805	(255.618.012.805)	3.187.000.000.000	3.422.618.012.805	(255.618.012.805)	3.167.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (iv)	250.000.000.000		250.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (v)				36.000.000.000	-	36.000.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi				-	-	-
	250.000.000.000		250.000.000.000	236.000.000.000		236.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 6,4% (31/03/2025: 4,5% đến 8,9%). Số dư dự phòng phản ánh khoản dự phòng 100% cho khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2).
- (ii) Các trái phiếu này đã quá hạn và các tổ chức phát hành này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản đầu tư này.
- (iii) Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 phản ánh khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm là 7,5% (31/03/2025: 11,5%).
- (iv) Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 6,3% (31/03/2025: từ 5,0% đến 6,7%).
- (v) Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tại ngân hàng thương mại bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng mức lãi suất năm từ 5,5% đến 6,2% (31/03/2025: không có).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/03/2025				31/12/2024				
	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào:										
▪ Công ty liên doanh										
- Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (i)	Không áp dụng	48,85%	242.250.000.000	-	242.250.000.000	Không áp dụng	48,85%	242.250.000.000	-	242.250.000.000
▪ Đơn vị khác										
- CTCP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	696.000	3,795%	6.000.000.000	-	6.000.000.000	696.000	3,795%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- CTCP Sài Gòn - Kim Liên	761.810	10,13%	7.618.100.000	(3.349.890.639)	4.268.209.361	761.810	10,13%	7.618.100.000	(3.349.890.639)	4.268.209.361
- Tổng CTCP Tài bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	10.660.799	6,43%	43.218.000.000	-	43.218.000.000	10.660.799	6,43%	43.218.000.000	-	43.218.000.000
- CTCP Xi măng Hà Tiên	179.957	2,29%	779.200.000	-	779.200.000	179.957	2,29%	779.200.000	-	779.200.000
			299.865.300.000	(3.349.890.639)	296.515.409.361				299.865.300.000	(3.349.890.639) 296.515.409.361

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là “UIC”) được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 35 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 09/GPDC7/KDBH ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	307.569.155.402	264.016.050.735
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	219.703.256.627	184.264.975.862
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	287.848.187.373	247.476.191.701
Phải thu phí đồng bảo hiểm	1.876.408.517	1.773.833.859
Phải thu khác	6.799.668.493	6.955.046.727
	823.796.676.412	704.486.098.884
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(178.179.757.93)	(178.249.472.075)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	645.616.918.480	526.236.626.809

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cổ tức	142.467.610.978	143.349.042.756
Tạm ứng chi phí khai thác	0	239.553.300.174
Phải thu khác	139.838.854.291	161.850.517.883
	282.306.465.269	544.752.860.813
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(132.173.492.00)	(131.691.063.513)
Phải thu ngắn hạn khác thuần	150.132.973.263	413.061.797.300

(c) Các khoản phải thu dài hạn

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu dài hạn khác		
▪ Ký quỹ bảo hiểm (i)	9.000.000.000	9.000.000.000
▪ Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	10.598.958.964	10.966.049.664
▪ Phải thu về lãi dự thu	-	-
	19.598.958.964	19.966.049.664

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tổng Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 6,2% (31/03/2025: 7,5%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	823.796.676.412	(178.179.757.932)	645.616.918.480	375.921.181.794	(178.249.472.080)	197.671.709.714
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	282.306.465.269	(132.173.492.006)	150.132.973.263	165.115.886.641	(131.691.063.508)	33.424.823.133
	<u>1.106.103.141.681</u>	<u>(310.353.249.938)</u>	<u>795.749.891.743</u>	<u>541.037.068.435</u>	<u>(309.940.535.588)</u>	<u>231.096.532.847</u>

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Quý 1- 2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	309.940.535.588	309.055.338.010
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	412.714.350	885.197.578
Số dư cuối năm	<u>310.353.249.938</u>	<u>309.940.535.588</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Ấn chỉ	4.657.852.635	4.224.789.640
Vật liệu và văn phòng phẩm	299.647.045	303.031.044
	4.957.499.680	4.527.820.684

8. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	319.887.524.343	266.306.603.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	579.758.348.772	358.521.291.068
Trong đó:		
▪ Công cụ, dụng cụ và thiết bị	2.105.303.650	2.105.303.650
▪ Chi phí khai thác bảo hiểm (ii)	213.009.114.283	351.863.230.442
▪ Chi phí trả trước khác	364.643.930.839	4.552.756.976
	899.645.873.115	624.827.894.976

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	266.306.603.908	270.679.650.723
Tăng trong năm	292.271.221.637	910.641.825.138
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 25)	(238.690.301.202)	(915.014.871.953)
Số dư cuối năm	319.887.524.343	266.306.603.908

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động chi phí khai thác bảo hiểm trong năm như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	398.534.875.589	398.534.875.589
Tăng trong năm	47.281.452.944	1.026.994.054.531
Phân bổ trong năm	(232.807.214.250)	(1.073.665.699.678)
Số dư cuối năm	213.009.114.283	351.863.230.442

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.445.945.733	19.153.350.377	2.274.227.033	72.564.921.862	7.399.104.887	257.837.549.892
Tăng trong năm					(33.008.000)	(33.008.000)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang						-
Thanh lý					(37.615.000)	(37.615.000)
Số dư cuối năm	156.445.945.733	19.153.350.377	2.274.227.033	72.564.921.862	7.328.481.887	257.766.926.892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	102.468.723.722	18.356.006.772	294.705.104	56.379.111.908	6.742.767.373	184.241.314.879
Khấu hao trong năm	1.449.314.252	46.632.399	38.963.955	1.155.748.471	54.869.266	2.745.528.343
Thanh lý					31.315.000	31.315.000
Số dư cuối năm	103.918.037.974	18.402.639.171	333.669.059	57.534.860.379	6.828.951.639	187.018.158.222
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	53.977.222.011	797.343.605	1.979.521.929	16.185.809.954	656.337.514	73.596.235.013
Số dư cuối năm	52.527.907.759	750.711.206	1.940.557.974	15.030.061.483	499.530.248	70.748.768.670

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Kỳ Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2025	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	194.166.163.294	93.308.920.625	287.475.083.919
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-		-
Số dư cuối năm	194.166.163.294	93.308.920.625	287.475.083.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	21.034.315.773	85.608.784.607	106.643.100.380
Khấu hao trong năm	447.402.092	548.626.925	996.029.017
Số dư cuối năm	21.481.717.865	86.157.411.532	107.639.129.397
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	173.131.847.521	7.700.136.018	180.831.983.539
Số dư cuối năm	172.684.445.429	7.151.509.093	179.835.954.522

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	18.185.611.542	30.445.901.692
Tăng trong năm	-	6.852.514.200
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)		(14.845.111.253)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)		(1.320.677.438)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		(2.637.183.412)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(285.943.300)
Giảm khác		(23.888.947)
Số dư cuối năm	18.185.611.542	18.185.611.542

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các hạng mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	18.141.277.360	18.141.277.360
Mua sắm tài sản cố định	44.334.182	44.334.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
	18.185.611.542	18.185.611.542

12. Bất động sản đầu tư

Kỳ Qui 1
kết thúc ngày 31/03/2025

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	101.071.189.764	80.790.163.699	181.861.353.463
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	29.728.188.114	29.728.188.114
Khấu hao trong năm	-	2.462.483.988	2.462.483.988
Số dư cuối năm	-	32.190.672.102	32.190.672.102
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	101.071.189.764	51.061.975.585	152.133.165.349
Số dư cuối năm	101.071.189.764	48.599.491.597	149.670.681.361

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20%	16.998.911.471	16.998.911.471

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	3.223.398.631	47.553.626.039
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	141.897.265.932	107.297.172.744
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	453.734.300.847	521.504.708.589
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	33.962.668.250	31.594.995.313
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	66.566.818.913	143.065.915.867
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	69.561.785.578	66.884.020.900
	768.946.238.151	917.900.439.452

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cần trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/03/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	93.643.224.477	(76.192.067.214)		17.451.157.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.034.021.398	(12.343.424.683)		2.690.596.715
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.102.527.506	(10.401.806.606)		(6.299.279.100)
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	4.397.552.864	2.356.450.770	(3.821.300.043)	-	2.932.703.591
Thuế nhà thầu	597.966.722	783.022.622	(665.380.880)	-	715.608.464
Thuế khác	174.853.582	349.317.143	(187.618.516)		336.552.209
	5.170.373.168	116.268.563.916	(103.611.597.942)	-	17.827.339.142

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cần trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/03/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.068.199.805	13.384.151.482	(473.058.756)		17.979.292.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.430.892.273	32.212.730	(11.463.105.003)		-
Thuế thu nhập cá nhân	5.313.329.915	6.842.264.242	(12.155.594.157)		-
Thuế khác	4.359.663.657	11.466.619.695	(6.188.847.142)		9.637.436.210
	26.172.085.650	31.725.248.150	(30.280.605.058)	-	27.616.728.741

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	137.886.987.999	137.886.987.999
Tăng trong năm	53.740.661.884	241.574.781.816
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 22)	(58.342.330.794)	(242.025.367.705)
Số dư cuối năm	133.285.319.089	137.436.402.110

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	2.283.866.484.578	378.349.883.423	1.905.516.601.155
Dự phòng bồi thường (ii)	1.220.733.959.361	826.566.444.300	394.167.515.061
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.125.260.335.845	781.450.773.211	343.809.562.634
▪ Dự phòng IBNR	95.473.623.516	45.115.671.089	50.357.952.427
	3.504.600.443.939	1.204.916.327.723	2.299.684.116.216

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974
Dự phòng bồi thường (ii)	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749
▪ <i>Dự phòng cho các yếu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.297.319.875.242</i>	<i>978.490.364.330</i>	<i>318.829.510.912</i>
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	<i>102.412.610.017</i>	<i>49.651.011.180</i>	<i>52.761.598.837</i>
	3.342.902.909.951	1.422.344.326.228	1.920.558.583.723

(i) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

2025	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	340.696.059.886	(15.853.067.295)	356.549.127.181
Số dư cuối kỳ	2.283.866.484.578	378.349.883.423	1.905.516.601.155

(ii) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

2025	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749
Trích lập dự phòng trong năm	-178.998.525.898	-201.574.931.210	22.576.405.312
Số dư cuối năm	1.220.733.959.361	826.566.444.300	394.167.515.061

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng dao động lớn

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	122.665.373.270	195.898.514.240
Trích lập dự phòng trong năm	16.384.044.727	49.766.859.030
Sử dụng dự phòng trong năm		(123.000.000.000)
Số dư cuối năm	139.049.417.997	122.665.373.270

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.469.110.111	508.316.831.599	2.787.543.499.598
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu		-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	0	-	-
Cổ tức đã trả	-	-	-	0	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	63.545.589.036	63.545.589.036
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	173.707.889	-	173.707.889
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.642.818.000	571.862.420.635	2.851.262.796.523
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.205.854.080.000	792.244.224.449	28.085.153.439	120.585.408.000	496.100.995.328	2.642.869.861.216

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	120.574.100.000	-	-	-	(120.574.100.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	0	(32.707.699.846)	(32.707.699.846)
Cổ tức đã trả	-	-	-	0	(60.292.704.000)	(60.292.704.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	0	237.674.042.229	237.674.042.229
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	11.883.702.111	(11.883.702.111)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.469.110.111	508.316.831.600	2.787.543.499.599

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	132.642.818	1.326.428.180.000	132.642.818	1.326.428.180.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	132.642.818	1.326.428.180.000	132.642.818	1.326.428.180.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	132.642.818	1.326.428.180.000	132.642.818	1.326.428.180.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	31/03/2025		31/12/2024	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	67.252.787	50,7000%	67.252.787	50,7000%
AXA.SA – Pháp	22.084.484	16,6500%	22.084.484	16,6500%
Công ty TNHH Firstland	6.618.421	4,9900%	6.798.421	5,1300%
Cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và cổ đông khác	36.687.126	27,6586%	36.507.126	27,52%
	132.642.818	100%	132.642.818	100%

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1- 2024 VND
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	909.925.700.198	793.192.192.767
▪ Bảo hiểm cháy nổ	259.921.057.606	303.483.649.036
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	261.464.714.278	244.553.876.729
▪ Bảo hiểm tín dụng	114.727.170.524	151.525.986.372
▪ Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	60.430.265.660	75.909.042.866
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	50.735.927.804	65.865.610.489
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	56.383.434.616	58.967.668.608
▪ Bảo hiểm tàu	51.456.758.127	44.874.948.762
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	35.983.368.498	39.930.413.138
▪ Bảo hiểm hàng không	8.292.784.161	20.582.148.788
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	-	463.919.241
	1.809.321.181.472	1.799.349.456.796

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1- 2024 VND
<i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	3.047.615.819	5.251.961.101
▪ Bảo hiểm cháy nổ	167.045.535.536	90.875.587.739
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	400.029.791	271.278.749
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	6.727.905.758	6.134.126.301
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.902.270.273	3.647.320.460
▪ Bảo hiểm tàu	6.938.628.195	8.156.295.003
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	869.364.595	1.231.775.540
▪ Bảo hiểm hàng không		66.811.654.754
▪ Bảo hiểm nông nghiệp		965.623.371
	188.931.349.967	183.345.623.018

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1- 2024 VND
Bảo hiểm sức khỏe	100.721.603	7.952.600.108
Bảo hiểm cháy nổ	194.987.291.567	255.248.410.180
Bảo hiểm xe cơ giới	185.078.152	324.882.062

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Bảo hiểm tín dụng	6.148.020.070	11.906.002.160
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	26.590.248.978	74.536.001.292
Bảo hiểm kỹ thuật	38.701.982.718	48.686.329.548
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	29.792.084.118	31.832.321.434
Bảo hiểm tàu	33.757.043.043	31.440.882.125
Bảo hiểm trách nhiệm	26.333.240.667	36.114.624.993
Bảo hiểm hàng không	3.252.347.858	20.495.676.874
Bảo hiểm nông nghiệp		494.653.851
	359.848.058.773	519.032.384.628

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	58.342.330.794	56.351.005.398

23. Chi bồi thường

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
<i>Tổng chi bồi thường</i>		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	487.262.698.415	333.232.712.910
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	99.022.184.868	88.632.171.545
	586.284.883.283	421.864.884.455
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
▪ Thu hồi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	(780.937.504)	(480.204.986)
	585.503.945.779	421.384.679.469

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1- 2024 VND
Bảo hiểm sức khỏe	129.589.032.684	191.267.720.346
Bảo hiểm cháy nổ	165.519.730.569	28.710.247.063
Bảo hiểm xe cơ giới	122.491.277.492	82.052.591.094
Bảo hiểm tín dụng	10.900.846.289	4.277.542.197
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	427.496.112	0
Bảo hiểm kỹ thuật	37.627.648.008	5.927.991.720
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.082.772.088	11.502.384.312
Bảo hiểm tàu	6.667.687.838	6.963.591.140
Bảo hiểm trách nhiệm	885.751.772	2.281.876.349
Bảo hiểm hàng không	4.070.455.563	248.768.689
Bảo hiểm nông nghiệp		0
	487.262.698.415	333.232.712.910

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Bảo hiểm sức khỏe	3.109.649.540	6.393.152.272
Bảo hiểm cháy nổ	93.015.516.883	39.800.025.739
Bảo hiểm xe cơ giới	18.341.574	14.603.546
Bảo hiểm kỹ thuật	1.765.055.660	1.325.878.209
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	517.322.503	1.512.137.063
Bảo hiểm tàu	586.138.904	2.558.773.507
Bảo hiểm trách nhiệm	10.159.804	57.982.716
Bảo hiểm hàng không	-	36.201.562.530
Bảo hiểm nông nghiệp	-	768.055.963
	99.022.184.868	88.632.171.545

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Quý 1 - 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Bảo hiểm sức khỏe	2.749.289.672	2.470.085.224
Bảo hiểm cháy nổ	148.377.589.878	26.423.158.001
Bảo hiểm xe cơ giới	7.345.400	5.555.000
Bảo hiểm tín dụng	7.935.392.144	(1.237.500.000)
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	392.312.263	-
Bảo hiểm kỹ thuật	34.443.329.680	3.955.477.921
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.838.088.966	3.508.421.779
Bảo hiểm tàu	3.987.241.242	4.951.306.012
Bảo hiểm trách nhiệm	473.765.729	599.201.909
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	200.204.354.974	40.675.705.846

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Quý 1 - 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(a)(i))	238.690.301.202	230.483.446.517
Chi phí khai thác	265.913.000.535	283.112.518.897
Chi phí nhân viên quản lý	98.710.545.246	66.843.554.427
Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo	94.093.831.876	99.241.027.118
Chi phí đào tạo, hỗ trợ đại lý	84.673.021.578	74.665.855.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.768.790.675	12.759.709.192
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	412.714.350	922.833.091
Chi phí đề phòng, hạn chế tổn thất	1.004.421.328	1.895.804.640
Chi phí văn phòng	3.683.429.284	3.504.818.920
Chi phí tài trợ học sinh theo định mức	756.905.742	480.779.123
Chi phí khấu hao	2.157.187.148	2.351.999.143
Các khoản thuế, phí, lệ phí	4.088.324.560	4.626.926.063
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	68.637.816	1.797.004
Chi phí khác	218.439.431	1.819.387.734
	809.239.550.772	782.710.457.150

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	38.816.115.341	46.845.343.054
Cổ tức được chia	325.800.000	525.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.064.955.450	24.298.710.337
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	0
Thu nhập lãi đầu tư trái phiếu	264.845.300	3.106.230.050
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.946.907.973	1.722.945.205
Doanh thu hoạt động tài chính khác	816.850.772	843.193.802
	48.235.474.836	77.341.422.448

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Chi phí nhân viên	10.348.150.452	18.469.860.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.229.790.680	11.432.184.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.807.339.245	(1.849.547.830)
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.041.274.251	-
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	189.611.209	91.151.514
Chi phí tài chính khác	39.474.000	139.766.237
	21.655.639.837	28.283.414.795

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 - 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Chi phí nhân viên	31.232.197.480	20.389.242.780
Chi phí vật liệu	722.617.139	1.212.809.346
Chi phí khấu hao	1.584.370.212	1.243.834.756
Thuế và chi phí, lệ phí	290.672.668	48.164.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.118.546.592	10.714.047.698
Chi phí hội nghị	11.234.143.377	10.265.937.467
Chi phí khác	371.173.505	327.679.757
	56.553.720.973	44.201.716.770

29. Thu nhập khác

	Quý 1 - 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.218.182	2.144.318
Thu nhập khác	121.948.251	267.175.188
	123.166.433	269.319.506

30. Chi phí khác

	Quý 1 - 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	6.300.000	-
Chi phí khác	160.183.807	1.205.049.291
	166.483.807	1.205.049.291

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1 - 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	15.034.021.398	16.598.700.728
	15.034.021.398	16.598.700.728
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	659.473.443	1.536.818.490
	15.693.494.841	18.135.519.218

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 1 - 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	78.753.318.323	90.859.470.886
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	15.750.663.665	18.171.894.177
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.991.176	68.625.041
Thu nhập không bị tính thuế (i)	-	-
	15.693.494.841	18.135.519.218

(i) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 1- 2025 VND	Quý 1 - 2024 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	63.059.823.482	72.723.951.668
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	63.059.823.482	72.723.951.668

- (*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024-BM/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024. Số liệu chính thức của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	31/03/2025 Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	31/12/2024 Cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	132.643.695	132.643.695	132.643.695
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	-	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	132.643.695	132.643.695	132.643.695

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2025 VND/cổ phiếu	31/03/2024 VND/cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	31/03/2024 VND/cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	475	558	558

33. Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn tại liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình, Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của các cổ đông với an toàn thanh khoản của Tổng Công ty nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về khả năng thanh toán theo quy định trong Nghị định 46 của Chính phủ. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

Tổng Công ty nhượng tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng nhượng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

Quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tập trung và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tập trung rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức.

34. Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu phí bảo hiểm từ khách hàng nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu phí bảo hiểm của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

